CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102524651
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.23 15:30:32 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/*No*: 406 /2026/CV-SHS
(CBTT/Ref: Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính năm 2025 đã được kiểm toán/The Financial Safety Ratio Report for 2025 has been audited)

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 23, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGE

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Committee***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội/*Saigon – Hanoi Securities JSC.,*

2. Mã chứng khoán/*Stock code*: SHS

3. Mã thành viên/*Broker code*: 069

4. Địa chỉ/*Address*: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội / *No. 43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi*

5. Điện thoại/*Tel*: 024.38.181888 Fax: 024.38.181688

Email: congbothongtin@shs.com.vn

6. Người thực hiện công bố thông tin/*Person disclosing information*: Nguyễn Duy Linh - Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật/*Nguyen Duy Linh – Chief Executive Officer and Legal Representative.*

7. Loại thông tin công bố/*Type of information published*: định kỳ/*periodical*

8. Nội dung thông tin công bố/*Content of disclosed information*:

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2025 đã được kiểm toán/*2025 Audited Financial Safety Ratio Report.*

(Căn cứ: Khoản 2, Điều 22 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán/Pursuant to: Clause 2, Article 22 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance guiding information disclosure on the Stock Market)

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/03/2026 tại đường dẫn/*This information was announced on the Company's website on 23/03/2026 at the link:* https://www.shs.com.vn/cong-bo-thong-tin/tieu-de-shs-cbtt-bao-cao-ty-le-an-toan-tai-chinh-nam-2025-da-duoc-kiem-toan

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố/*We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.*

Tài liệu kèm theo/Attached documents:

- *Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2025 đã được kiểm toán*

The 2025 Financial Safety Ratio Report has been audited

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,
Tổng Giám đốc/CEO

Nguyễn Duy Linh

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

SAIGON - HANOI SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

As at December 31, 2025

(audited)

CONTENTS

	Pages
Report of The Board of Management	02-03
Independent Auditors' report	04-05
Audited Prudential ratio statement	06-19

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's prudential ratio statements as at December 31, 2025.

THE COMPANY

Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company was established and operates under Securities Business License No. 66/UBCK-GP, issued by the State Securities Commission on November 15, 2007. The most recent amended license, No. 07/GPDC-UBCK, was issued by the State Securities Commission on January 01, 2026. The company is also registered under Joint Stock Company Enterprise Registration Certificate No. 0102524651, initially issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on November 15, 2007, and last registered change January 20, 2026.

The Company's head office is located at: No. 43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND THE AUDIT COMMITTEE

The members of The Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Do Quang Vinh	Chairman	
Mr. Le Dang Khoa	Member	
Mrs. Nguyen Dieu Trinh	Member	
Mr. Nguyen Chi Thanh	Member	Appointed on April 10, 2025
Mr. Dao Ngoc Dung	Member	Appointed on April 10, 2025
Mr. Vu Duc Tien	Member	Resigned on April 10, 2025
Mr. Luu Danh Duc	Member	Resigned on April 10, 2025

The members of The Board of Management in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Duy Linh	CEO	Appointed on January 14, 2026
Mr. Nguyen Chi Thanh	CEO	Resigned on January 14, 2026

The members of the The Audit Committee are:

Mrs. Nguyen Dieu Trinh	Chairwoman of the Audit Committee
Mr. Le Dang Khoa	Member of the Audit Committee

AUDITORS

The Company's legal representative during the period and until the preparation of this financial statement is Mr. Nguyen Duy Linh - CEO.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited take the audit of Prudential ratio statement for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT ' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

The Board of Management of the Company confirms that the information system and internal control system are established and maintained to ensure that the prudential ratio is fairly and reasonably presented at any time in accordance with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance, which prescribes prudential ratios and measures for handling securities business organizations that fail to meet prudential ratios, as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 of the Ministry of Finance.

The Board of Management pledges that they have complied with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 of the Ministry of Finance on the prudential indicators and actions against securities- trading organizations that fail to achieve the prudential indicators, amended and supplemented by Circular 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance on the preparation and presentation of the Prudential Ratio Statement as of December 31. 2025.

Other Commitment

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the Securities Market Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of The Board of Management

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Mr. Nguyen Duy Linh
CEO

Ha Noi, March 20, 2026

No.: 200326.006/BCTC.KT2

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **Shareholders, The Board of Directors and The Board of Management**
Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company

We have audited the Prudential ratio statement as at December 31, 2025 of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company prepared on March 20, 2026, as set out on pages 06 to 19, was prepared by The Board of Management of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company in accordance with the Circular No.91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 of the Ministry of Finance on the prudential ratio and the handling measures for the securities institutions that fail to achieve the prudential ratio.

The Board of Management ' responsibility

The Board of Management responsible for the preparation of Prudential ratio statement that give a true and fair view in accordance with the Circular No.91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 of the Ministry of Finance on the prudential ratio and the handling measures for the securities institutions that fail to achieve the prudential ratio, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of Prudential ratio statement that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the Prudential ratio statement based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese standards on auditing No.800 - "The Auditor's report on special purpose audit engagements" and relevant others Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Prudential ratio statement is free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Prudential ratio statement. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Prudential ratio statement, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation of Prudential ratio statement that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the Prudential ratio statement.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Prudential ratio statement of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company give a true and fair view of the prudential ratios of the Company as at December 31, 2025, in accordance with the provisions of Circular No.91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 of the Ministry of Finance on the prudential ratio and the handling measures for the securities institutions that fail to achieve the prudential ratio.

Accounting Policy

Do not deny our opinion above, we draw readers' attention that Prudential ratio statement is prepared to help Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company to meet the requirements of the State Securities Commission. As a result, Prudential ratio statement may not be suitable for other purposes.

Other matters

Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company has prepared Financial Statements for the year ended December 31, 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting System applicable to securities companies and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements and we have issued an Independent auditors' report on that financial statements prepared by Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company on March 20, 2026.

AASC Auditing Firm Company Limited

Vu Xuan Bien	**Le Cong Thang**
Deputy General Director	Auditor
Certificate of registration to audit practice	Certificate of registration to audit practice
No: 0743-2023-002-1	No: 4422-2024-002-1

Ha Noi, March 20, 2026

SAIGON - HANOI SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.:
Prudential ratio statement

To: The State Securities Commission

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

We commit that:

(1) The Report is prepared based on the data updated as at the reporting date in accordance with the provisions of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance, which prescribes prudential ratios and measures for handling securities business organizations that fail to meet prudential ratios, as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 of the Ministry of Finance.

(2) The issues that might affect the financial condition of the Company, which arise after this statement is made, shall be updated in the succeeding statement;

(3) We are responsible before law for the accuracy of the statement.

Mrs. Pham Thi Thanh Hao Cheif Accountant	**Mrs. Tran Thi Van** Head of Internal Control Department	**Mrs. Bui Thi Hong Hanh** Head of Finance Division	**Mr. Nguyen Duy Linh** CEO

Ha Noi, March 20, 2026

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

I. LIQUIDITY

NO.	CONTENT	LIQUIDITY		
		Liquidity	Deductions	Increases
A	**OWNER'S EQUITY**	(1)	(2)	(3)
1	Owner investment capital, excluding refunded preferred equity (if any)	8,994,622,200,000		
2	Equity surplus, excluding refunded preferred equity (if any)	392,362,368,289		
3	Treasury stocks	-		
4	Bond conversion option - Capital component	-		
5	Other owner's equity	-		
6	Differences in revaluation of assets at fair value	754,381,924,130		
7	Reserve fund for charter capital supplementation	-		
8	Financial provision and professional risk	-		
9	Other funds pertaining to equity	-		
10	After-tax profit	1,497,064,889,439		
11	Provision for impairment of assets	564,358,855,825		
12	Difference in revaluation of fixed assets	-		
13	Foreign exchange rate difference	-		
14	Convertible debts			-
15	Total decrease or increase of securities of financial investment		-	1,763,449,219,124
16	Other equity (if any)	-		
1A	**Total**			**13,966,239,456,807**
B	**Short-term assets**			
I	**Financial assets**			
1	Cash and cash equivalents			
2	Fair value through profit and loss financial assets (FVTPL)			
	Securities with market latene risks			
	Securities be deducted from liquidity		-	
3	Held-to-maturity investments (HTM)			
	- Securities with market latene risks			
	- Securities be deducted from liquidity		-	
4	Loans			
5	Financial assets available for sale (AFS)			
	- Securities with market latene risks			
	- Securities be deducted from liquidity		-	
6	Provision for impairment of financial assets and mortgage assets			
7	Receivables from clients (Receivables from sale of financial assets; Receivables from and accruals for dividend and interest income)			
	- Receivables from customers having the remaining payment period of 90 days or less			
	- Receivables from customers having the remaining payment period of over 90 days		30,221,849,314	
	- Receivables not yet due but the counterparty has lost the ability to pay.		-	

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

I. LIQUIDITY

NO.	CONTENT	LIQUIDITY		
		Liquidity	Deductions	Increases
8	Warrant certificate is not yet issued			
9	Basic securities for the purpose of risk prevention when issuing warrant certificates		-	
10	Receivables from services provided by the Company			
	- Receivables have the remaining payment period of 90 days or less			
	- Receivables have the remaining payment period of over 90 days		-	
	- Receivables not yet due but the counterparty has lost the ability to pay.		564,358,855,825	
11	Short-term internal receivables			
	- Internal receivables have the remaining payment period of 90 days or less			
	- Internal receivables have the remaining payment period of over 90 days		-	
	- Receivables not yet due but the counterparty has lost the ability to pay.		-	
12	Receivables from securities trading error			
	- Receivables have the remaining payment period of 90 days or less			
	- Receivables have the remaining payment period of over 90 days		-	
	- Receivables not yet due but the counterparty has lost the ability to pay.		-	
13	Other receivables			
	- Other receivables have the remaining payment period of 90 days or less			
	- Other receivables have the remaining payment period of over 90 days		-	
14	Provision for impairment of receivables			
II	**Other short-term assets**		-	
1	Advances			
	- Advances have the remaining payment period of 90 days or less			
	- Advances have the remaining payment period of over 90 days		21,666,295,889	
	- Advances not yet due but the counterparty has lost the ability to pay.		-	
2	Office supplies, tools		141,780,294	
3	Short – term prepaid expenses		13,482,177,513	
4	Mortgages, mortgages, collateral, short-term deposits		-	
5	VAT deducted		419,500	
6	Taxes and receivables to state budget		-	
7	Other short-term assets		4,219,052,223	

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

I. LIQUIDITY

NO.	CONTENT	LIQUIDITY		
		Liquidity	Deductions	Increases
8	Provision for impairment of other short - term assets			
1B	**Total**			**634,090,430,558**
C	**Long-term assets**			
I	**Long - term financial assets**			
1	Long-term receivables		-	
2	Investments			
2.1	Held-to-maturity investments (HTM)			
	Securities with market latene risks			
	Securities be deducted from liquidity		-	
2.2	Investments in subsidiaries		-	
2.3	Other long-term investments		-	
II	**Fixed assets**		**35,226,669,920**	
III	**Investment real estate**		-	
IV	**Cost of construction in progress**		**6,479,616,000**	
V	**Other long-term assets**			
1	Long - term mortgages, mortgages, collateral, short-term deposits		7,759,117,060	
2	Long – term prepaid expenses		19,692,847,958	
3	Deferred income tax assets		-	
4	Deposits to Settlement Assistance Fund		20,000,000,000	
5	Other long - term assets		10,000,000,000	
VI	**Asset items** that are considered exceptions, subject to adverse opinions, or for which a disclaimer of opinion is requested in the audited or reviewed financial statements are not subject to deductions as stipulated in Article 5.			
1C	**Total**			**99,158,250,938**
D	**Collateral guaranteed asset**			
1	Collateral value			
1.1	Deposits to Settlement Assistance Fund (for derivatives market)		-	
1.2	Value of contributing to the clearing fund of the central payment for the opening position of the clearing member (for derivatives market)		-	
1.3	Cash deposit and bank guarantee value upon issuance of secured warrant certificate		-	
2	Value of assets used to secure the obligations of the securities company and other organizations and individuals (detailed by each counterparty).		-	
	- Value of assets used to secure the securities company's loan obligations at Nam A Commercial Bank		122,951,671,233	

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

I. LIQUIDITY

NO.	CONTENT	LIQUIDITY		
		Liquidity	Deductions	Increases
	- Value of assets used to secure the securities company's loan obligations at Vietnam Investment and Development Bank			
	- Value of assets used to secure the securities company's loan obligations at Saigon - Hanoi Commercial Bank			
1D	**Total**			**122,951,671,233**
LIQUIDITY = 1A-1B-1C-1D				**13,110,039,104,078**

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

II. RISK VALUE

A	**MARKET RISKS**						
Investment items					**Risk coefficient (1)**	**Scale of risk (2)**	**Value of risk (3) = (1) x (2)**
I	**Cash and cash equivalents, instruments of the money market**						-
1	- Cash (VND) and demand deposits .				0%	887,614,356,666	-
2	Cash equivalents				0%	-	-
3	Valuable papers, transferring instruments on the money market, certificates of deposit				0%	658,712,866,350	-
II	**Government bonds**						**24,285,906,000**
4	Government bonds without interest				0%	-	-
5	Government bonds with coupon interest: Government bonds (including treasury bonds and construction bonds previously issued), government bonds of countries belonging to the OECD or guaranteed by the Governments or Central Banks of these countries, bonds issued by international organizations such as IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB and EBRD, and local government bonds.				3%	809,530,200,000	24,285,906,000
III	**Listed and unlisted bonds issued by credit institutions.**						-
6	Bonds issued by credit institutions with remaining maturity of less than 01 year, including convertible				0%	-	-
	Bonds issued by credit institutions with remaining maturity from 01 year to less than 03 years, including convertible bonds.				3%		
	Bonds issued by credit institutions with remaining maturity from 03 years to less than 05 years, including convertible bonds.				5%		
	Bonds issued by credit institutions with remaining maturity of 05 years or more, including convertible bonds.				10%		
	Bond code/Issuer	Credit rating organization	Date of credit rating announcement	Credit rating level			
	HDB124006	FiinRatings Joint Stock Company.	September 29, 2025	A	15%	254,560,800,000	38,184,120,000
	HDB124023				15%	118,885,800,000	17,832,870,000
	HDB12511				15%	501,717,465,753	75,257,619,863
	HDB12516				15%	500,108,219,178	75,016,232,877
	HDB125012				15%	317,877,000,000	47,681,550,000
	VIB12410	FiinRatings Joint Stock Company	April 12, 2025	A	15%	52,287,061,550	7,843,059,233
	SHB125010	Fitch Ratings, Inc.	April 22, 2025	*BB-*	20%	252,646,195,000	50,529,239,000

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

II. RISK VALUE

A	**MARKET RISKS**						
Investment items					**Risk coefficient (1)**	**Scale of risk (2)**	**Value of risk (3) = (1) x (2)**
	Bond code/Issuer	Credit rating organization	Date of credit rating announcement	Credit rating level			
	BID12436	Moody's Investor Service (MIS)	March 19, 2025	Ba2	15%	254,988,219,178	38,248,232,877
	BID12509	Moody's Investor Service (MIS)	March 19, 2025	Ba2	15%	517,117,808,219	77,567,671,233
	NAB12504	Moody's Investor Service (MIS)	February 20, 2025	B2	20%	153,689,589,041	30,737,917,808
	VBB12501	*Fitch Ratings, Inc.*	*October 15, 2025*	B+	20%	400,162,191,781	80,032,438,356
IV	**Corporate bonds**						**204,431,041,127**
	Listed corporate bonds.						
7	The listed bond has the remaining maturity time of less than 01 year, including convertible bond				0%	-	-
	Bond code/Issuer	Credit rating organization	Date of credit rating announcement	Credit rating level			
	VIC123029	FiinRatings Joint Stock Company.	September 25, 2025	A-	5%	8,192,000,000	409,600,000
	BAF123020	None	None	None	10%	8,113,920,000	811,392,000
	The listed bond has the maturity time from 01 to under 03 years, including convertible bond				5%	-	-
	Bond code/Issuer	Credit rating organization	Date of credit rating announcement	Credit rating level			
	BCG122006	None	None	None	15%	17,345,533,000	2,601,829,950
	The listed bond has the maturity time from 03 to under 05 years, including convertible bond				10%	-	-
	The listed bond has the maturity time from 05 years or more, including convertible bond				15%	-	-

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

II. RISK VALUE

A	**MARKET RISKS**						
Investment items					**Risk coefficient (1)**	**Scale of risk (2)**	**Value of risk (3) = (1) x (2)**
	Unlisted corporate bonds.					-	-
	The unlisted bond has the remaining maturity time of less than 01 year, including convertible bond				5%	-	-
	The unlisted bond has the remaining maturity time from 01 to under 03 years, including convertible bond				10%	-	-
	Bond code/Issuer	Credit rating organization	Date of credit rating announcement	Credit rating level			
	VIC12511	FiinRatings Joint Stock Company.	September 25, 2025	A-	15%	202,301,369,863	30,345,205,479
	The unlisted bond has the remaining maturity time from 03 to under 05 years, including convertible bond				20%	-	-
	The unlisted bond has the remaining maturity time from 05 years or more, including convertible bond				25%	-	-
	Bond code/Issuer	Credit rating organization	Date of credit rating announcement	Credit rating level	0%	-	-
8	VJC12509	Saigon Phat Thinh Ratings Joint Stock Company	September 10, 2025	vnBBB	30%	500,136,986,301	150,041,095,890
	The unlisted bond has the remaining maturity time from 05 years or more, including convertible bond				15%	-	-
	Bond code/Issuer	Credit rating organization	Date of credit rating announcement	Credit rating level			
	F8812508	FiinRatings Joint Stock Company.	October 10, 2025	BBB	20%	101,109,589,041	20,221,917,808
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity from 01 year to less than 03 years, including convertible bonds.				20%	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity from 03 years to less than 05 years, including convertible bonds.				30%	-	-

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

II. RISK VALUE

A	**MARKET RISKS**			
	Investment items	**Risk coefficient (1)**	**Scale of risk (2)**	**Value of risk (3) = (1) x (2)**
	The unlisted bond has the remaining maturity time from 05 years or more, including convertible bond	35%	-	-
	List of credit rating results for bonds/issuers (detailed by each bond/issuer): - Clearly state the credit rating organization, the date of announcement of the credit rating results, and the credit rating level for each bond/issuer.		-	-
V	**Shares**			**682,393,031,365**
9	Common stock and preferred stock of the listed organizations at HCM Stock Exchange; open treasury certificate	10%	6,300,271,450,050	630,027,145,005
10	Common stock and preferred stock of the public companies not listed and registered for trading via UpCom system	20%	261,829,431,800	52,365,886,360
11	Common stock and preferred stock of the public companies registering depository but not listed or registered for trading; Stocks are in the initial issuance (IPO)	30%	-	-
VI	**Certificate of securities investment funds**			**4,269,237,927**
12	Public funds, public securities investment companies.	10%	42,692,379,269	4,269,237,927
13	Member funds	50%	-	-
14	Separate investment companies	30%	-	-
VII	**Securities under warning, control, trading restriction, trading suspension, trading halt, delisting, or trading cancellation.**			**176,050,125,422**
15	Listed securities under warning	35%	-	-
16	Listed securities under control	40%	-	-
17	Securities under trading suspension or trading restriction	60%	51,700,000,000	31,020,000,000
18	Securities under trading halt	70%	202,478,000,000	141,734,600,000
19	Securities delisted or with trading cancelled	80%	4,119,406,777	3,295,525,422
VIII	**Derivative securities.**			-
20	Stock index futures contracts.	8%	-	-
	Calculation method: Risk value = Max {((Settlement value at the end of the day – value of securities purchased to secure the payment obligation of the futures contract) × risk coefficient of the futures contract – margin value (contribution to the clearing fund for the open position of the securities company)), 0}. Settlement value at the end of the day = Daily settlement price × open position volume.			
21	Government bond futures contracts.	3%	-	-
	Calculation method: Risk value = Max {((Settlement value at the end of the day – value of securities purchased to secure the payment obligation of the futures contract) × risk coefficient of the futures contract – margin value (contribution to the clearing fund for the open position of the securities company)), 0}. Settlement value at the end of the day = Daily settlement price × open position volume.			
IX	**Other assets**			**907,922,990,910**

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

II. RISK VALUE

A	**MARKET RISKS**			
	Investment items	**Risk coefficient (1)**	**Scale of risk (2)**	**Value of risk (3) = (1) x (2)**
22	Listed shares on foreign markets that are included in benchmark indices/indices listed in Appendix VIII	25%	-	-
23	Listed shares on foreign markets that are not included in benchmark indices/indices listed in Appendix VIII	100%	-	-
24	Covered warrants listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange	8%	-	-
25	Arbitrage transactions	2%	-	-
26	Shares, capital contributions, other types of securities and other investment assets	80%	1,134,903,738,638	907,922,990,910
27	Covered warrants issued by the securities company			
Calculation method: Market risk value = Max {((P0 × Q0 / k – P1 × Q1) × r – MD), 0}.				
28	Securities formed from hedging activities for covered warrants issued by the securities company *(in case the covered warrants are out-of-the-money).*		-	-
29	The positive difference between the value of underlying securities used for hedging and the value of underlying securities required for hedging covered warrants.		-	-
X	**The additional risk (if any) (based on the liquidity after making all provisions)**			**56,671,359,311**

	Securities code	**Additional level**	**Risk coefficient**	**Scale of risk**	**Value of risk**
1	HDB124006	10%	15%	254,560,800,000	3,818,412,000
2	HDB124023	10%	15%	118,885,800,000	1,783,287,000
3	HDB12511	10%	15%	501,717,465,753	7,525,761,986
4	HDB12516	10%	15%	500,108,219,178	7,501,623,288
5	HDB125012	10%	15%	317,877,000,000	4,768,155,000
6	SHB125010	10%	20%	252,646,195,000	5,052,923,900
7	GEE	10%	10%	1,422,918,000,000	14,229,180,000
8	HDB	10%	10%	100,294,880,400	1,002,948,804
9	SHB	10%	10%	1,098,906,733,350	10,989,067,334
A	**TOTAL MARKET RISK VALUE (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)**				**2,594,954,643,309**

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

II. RISK VALUE CALCULATION TABLE

B PAYMENT RISK

	Value of risk
	VND
Pre-settlement risk	42,958,872,316
Overdue settlement risk	12,480,000
Risk arising from advances, contracts, and other transactions	-
Additional risk	-
Total settlement risk value	42,971,352,316

1.Pre-settlement risk.

Form of trading		Value of risk (VND)						Total value of risk
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Term deposits, loans without collateral, and receivables from the securities trading and securities services and other potential payment risk items.	-	7,284,428	-	-	41,268,003,300	1,683,584,588	42,958,872,316
2	Given securities loans/economic agreements with the same nature	-	-	-	-	-	-	-
3	Taken securities loans/economic agreements with the same nature	-	-	-	-	-	-	-
4	Securities trading contracts with commitment to sell back/economic agreements with the same nature	-	-	-	-	-	-	-
5	Securities trading contracts with commitment to buy back/economic agreements with the same nature	-	-	-	-	-	-	-
TOTAL PRE-SETTLEMENT RISK								**42,958,872,316**

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

Details of payment risk factors by partners are determined as follows:

No	Counterparty making payment to the Company.	Coefficient of payment risk
1	Government, issuers guaranteed by the Government and Central Banks of OECD countries; People's Committees of provinces and cities under central authority;	0%
2	Stock Exchange, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	0.8%
3	Credit institutions, financial institutions, securities business organizations established in OECD countries and having credit ratings that meet other conditions according to internal regulations of securities trading organizations;	3.2%
4	Credit institutions, financial institutions, securities business organizations established outside OECD countries; or established in OECD countries and did not meet other conditions according to internal regulations of securities trading organizations.;	4.8%
5	Credit institutions, financial institutions, stock investment fund, securities trading organization, securities investment company established and operating in Vietnam	6.0%
6	Other organizations and individuals	8.0%

2. Risk after the due date

No	Overdue period	Risk coefficient	Scale of risk	Value of risk
1	0 – 15 days after the deadline of payment or securities transfer	16%	78,000,000	12,480,000
2	16 – 30 days after the deadline of payment or securities transfer	32%	-	-
3	31 – 60 days after the deadline of payment or securities transfer	48%	-	-
4	60 days or more	100%	-	-
TOTAL RISK AFTER THE DUE DATE				**12,480,000**

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

3. Risk arising from advances, contracts, and other transactions

No	Chi tiết tới từng đối tượng	Risk coefficient	Scale of risk	Value of risk
1	Contracts, transactions, and capital utilizations other than those recorded in Points a, b, c, d, đ, e, g Clause 1 Article 10; repurchase and resale agreements of securities or contracts of a similar nature except for the contracts specified in Points c and d Clause 1 Article 10; receivables arising from debt trading with counterparties that are not the Vietnam Asset Management Company of credit institutions (VAMC) or Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC): Advances accounting for more than 5% of equity with a remaining recovery period of less than 90 days (detailed by each counterparty).			
	- Contracts or agreements for deposits for the purchase of real estate and other economic agreements of a similar nature (detailed by each counterparty).	150%	-	-
	- Loans and other receivables from customers not specified in Points đ and g Clause 1 Article 10 (detailed by each counterparty).	150%	-	-
	- Other contracts and transactions (detailed by each counterparty).	100%	-	-
	- Advances (detailed by each counterparty):			
	+ From 0% to 2% of equity at the calculation date.	8%	-	-
	+ Over 2% to under 5% of equity at the calculation date.	50%	-	-
	+ From 5% or more of equity at the calculation date.	100%	-	-
TOTAL RISK FROM OTHER CONTRACTS AND TRANSACTIONS				-
4. Increased risk (if any)				-
TOTAL INCREASED RISK				-

PRUDENTIAL RATIO STATEMENT

As at December 31, 2025

II. RISK VALUE

C	RISK OF OPERATION	Risk value
I	**Total expenses arising within 12 months up to December 31, 2025**	**2,024,289,716,266**
II	**Amounts deducted from the total expense**	**949,449,105,717**
	1. Depreciation expenses	11,998,956,673
	2. Expenses/Reversal of provision for devaluation of short-term financial investments and collateral assets	-
	3. Expenses/Reversal of provision for devaluation of long-term financial investments	-
	4. Expenses/Reversal of provision for impairment of receivables	57,370,408,925
	5. Expenses/Reversal of provision for impairment of other short-term assets	175,408,400,000
	6. Expenses from differences for diminution in the revaluation of financial assets recognized through profit/loss	422,770,638,973
	7. Interest expenses	280,317,407,994
	8. Expense arising from the revaluation of outstanding covered warrant liabilities	-
	9. Unrealized foreign exchange differences (expense or income)	-
	10. Financial expenses and other non-cash expenses in the Company's operating activities	1,583,293,152
III	**Total expense after deduction (III = I – II)**	**1,074,840,610,549**
IV	**25% of total expense after deduction (IV = 25% III)**	**268,710,152,637**
V	**20% of legal capital of the securities institution**	**180,000,000,000**
C	**TOTAL VALUE OF OPERATION RISK (C=Max {IV, V})**	**268,710,152,637**

III. SUMMARY OF RISK AND LIQUIDITY

No.	Targets	Risk value/Liquidity	Note (if any)
1	Total value of market risk	2,594,954,643,309	
2	Total value of payment risk	42,971,352,316	
3	Total value of operation risk	268,710,152,637	
4	**Total value of risk (4=1+2+3)**	**2,906,636,148,262**	
5	**Liquidity**	**13,110,039,104,078**	
6	**Liquidity ratio (6=5/4)**	**451.04%**	

Mrs. Pham Thi Thanh Hao	**Mrs. Tran Thi Van**	**Mrs. Bui Thi Hong Hanh**	**Mr. Nguyen Duy Linh**
Cheif Accountant	Head of Internal Control Department	Head of Finance Division	CEO

Ha Noi, March 20, 2026